

Số: 150319.021/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC****Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1**Nguyễn Phạm Hùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Báo cáo Tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HÀ NỘI**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02- 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội tiền thân là Công ty TNHH MTV Sách – Thiết bị và Xây dựng Trường học Hà Nội, chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4293/QĐ-UBND ngày 27 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0100110302 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Bảo	Chủ tịch	
Ông Trần Đỗ Thành	Thành viên	
Ông Đỗ Quang Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2018
Bà Lại Thị Minh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/02/2018
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2018
Bà Bạch Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
Bà Bạch Thị Tuyết Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Minh Huyền	Trưởng ban	
Bà Đỗ Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2018
Bà Trịnh Thị Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2018
Ông Nguyễn Tiến Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2018
Ông Vũ Huy Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.912.591.968	19.670.565.581
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	3.250.972.148	2.216.165.829
111	1. Tiền		3.250.972.148	2.216.165.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.419.473.582	5.916.398.409
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.145.706.503	4.431.155.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.801.369	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.224.410.603	1.460.513.910
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		16.555.107	24.729.237
140	IV. Hàng tồn kho		10.171.026.581	11.485.386.942
141	1. Hàng tồn kho	6	10.171.026.581	11.485.386.942
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.119.657	52.614.401
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	71.119.657	52.614.401
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.361.221.769	13.613.375.480
220	II. Tài sản cố định		12.060.275.596	12.671.885.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.937.775.595	12.610.010.105
222	- Nguyên giá		22.537.540.726	22.460.690.726
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.599.765.131)	(9.850.680.621)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	122.500.001	61.875.002
228	- Nguyên giá		380.479.990	240.479.990
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.979.989)	(178.604.988)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		300.946.173	941.490.373
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	300.946.173	941.490.373
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.273.813.737	33.283.941.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.545.090.585	8.561.498.417
310	I. Nợ ngắn hạn		7.545.090.585	8.561.498.417
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	4.382.177.722	6.066.787.513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	171.358.700	123.507.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	154.401.213	159.797.281
314	4. Phải trả người lao động		987.927.670	790.392.841
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.785.686.992	1.366.554.002
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.538.288	54.459.780
400	B. NGUỒN VỐN		24.728.723.152	24.722.442.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	24.728.723.152	24.722.442.644
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.000.000.000	20.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.000.000.000	4.000.000.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(486.000.000)	(486.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		222.357.849	163.379.341
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		992.365.303	1.045.063.303
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		79.986.326	108.285.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		912.378.977	936.778.303
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.273.813.737	33.283.941.061


Trần Trung
Người lập biểu



Nguyễn Hải Đăng
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	152.803.426.924	127.777.418.586
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	2.495.713.182	4.545.992.807
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	150.307.713.742	123.231.425.779
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	129.132.253.268	103.462.825.169
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.175.460.474	19.768.600.610
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		11.886.517	12.509.546
22	7. Chi phí tài chính		341.171.889	193.056.951
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		341.171.889	193.056.951
25	8. Chi phí bán hàng	19	13.612.197.266	12.381.720.209
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	5.967.345.490	5.775.188.719
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.266.632.346	1.431.144.277
31	11. Thu nhập khác		41.518.931	44.445.733
32	12. Chi phí khác		677.556	1.127.307
40	13. Lợi nhuận khác		40.841.375	43.318.426
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.307.473.721	1.474.462.703
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	261.494.744	294.892.540
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.045.978.977	1.179.570.163
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	525	590


Trần Trung
Người lập biểu


Nguyễn Hải Đăng
Kế toán trưởng


Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.307.473.721	1.474.462.703
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		828.459.511	798.818.748
03	Các khoản dự phòng		-	(170.851.865)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(8.921.662)	(6.222.232)
06	Chi phí lãi vay		341.171.889	193.056.951
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.468.183.459	2.289.264.305
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(482.251.840)	3.208.971.982
10	Giảm hàng tồn kho		1.314.360.361	1.671.233.396
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.002.817.986)	(5.336.940.665)
12	Giảm chi phí trả trước		640.544.200	905.900.002
14	Tiền lãi vay đã trả		(341.171.889)	(193.056.951)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(330.823.133)	(347.064.041)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(204.865.182)	(242.791.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.061.157.990	1.955.516.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(236.600.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.848.329	6.222.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(228.751.671)	6.222.232
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(486.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		28.777.469.782	24.260.542.332
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(28.777.469.782)	(24.260.542.332)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(797.600.000)	(800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(797.600.000)	(1.286.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.034.806.319	675.738.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	2.216.165.829	1.540.427.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.250.972.148	2.216.165.829

Trần Trung
Người lập biểu

Nguyễn Hải Đăng
Kế toán trưởng

Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Sách – Thiết bị và Xây dựng Trường học Hà Nội, chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4293/QĐ-UBND ngày 27 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 số 0100110302 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 45B, Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20 tỷ VND được chia thành 2 triệu cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- ▶ Kinh doanh sách, báo, các ấn phẩm, văn phòng phẩm;
- ▶ Kinh doanh các thiết bị điện tử, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh các đồ dùng gia đình, đồ dùng học sinh;
- ▶ Xây dựng cơ sở vật chất trường học, cung cấp lắp đặt các thiết bị, đồ dùng dụng cụ dạy và học.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

<u>Stt</u>	<u>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Văn phòng Công ty	Số 45B, Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2	Trung tâm số 1	Số 45B, Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3	Trung tâm số 2	Số 45B, Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4	Trung tâm số 3	Số 11, Trần Huy Liệu, quận Ba Đình, Hà Nội
5	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	Số 2 Cửa Bắc, quận Ba Đình, Hà Nội
6	Cửa hàng số 2	Số 2 Cửa Bắc, quận Ba Đình, Hà Nội
7	Xí nghiệp Xây lắp	Số 2 Cửa Bắc, quận Ba Đình, Hà Nội

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định

của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính bao gồm phần mềm phục vụ bán hàng tại các trung tâm, cửa hàng, website của Công ty.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
▶ Phương tiện vận tải	10 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ liên kết với các bên khác để sử dụng địa điểm của Công ty vào các hoạt động kinh doanh cụ thể. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận cố định tối thiểu hàng năm không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, đồng thời cũng sẽ được nhận phần lợi nhuận tăng thêm nếu kết quả kinh doanh của hợp đồng vượt mức tối thiểu.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây dựng:

- ▶ Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- ▶ Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- ▶ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sách và các thiết bị giáo dục chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	278.314.969	220.681.559
Tiền gửi ngân hàng	2.972.657.179	1.995.484.270
	3.250.972.148	2.216.165.829

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.413.316.503	-	2.738.743.022	-
Nhà sách Bình Thủy	459.386.278	-	638.378.467	-
Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội - Tiểu học	955.365.000	-	590.172.400	-
Khác	1.998.565.225	-	1.510.192.155	-
Hoạt động xây lắp	1.732.390.000	-	1.692.412.240	-
Trường PTTH Hoàng Văn	-	-	139.540.000	-
Trường Thương Mại - Du lịch	-	-	378.538.000	-
Trường THPT Kim Liên	-	-	485.250.240	-
Công ty TNHH Thương mại	1.732.390.000	-	684.200.000	-
Kỹ thuật NIC	-	-	4.884.000	-
Khác	-	-	-	-
	5.145.706.503	-	4.431.155.262	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	230.780.913	-	616.243.763	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu tiền tư vấn thiết kế, khảo sát và giải phóng mặt bằng (*)	560.140.800	-	560.140.800	-
Phải thu khác	383.488.890	-	234.129.347	-
	1.224.410.603	-	1.460.513.910	-

(*) Phải thu tiền tư vấn thiết kế, khảo sát và giải phóng mặt bằng gồm 2 khoản chi phục vụ "Dự án xây dựng Tòa nhà trụ sở Văn phòng và dịch vụ cao cấp" của Công ty: (i) thanh toán tiền đền

bù giải tỏa cho đối tượng Đình Loan Nghiêm với số tiền 200.000.000 VND và (ii) tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Thiết kế Xây dựng Á Châu 360.140.800 VND.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng hóa	10.171.026.581	11.485.386.942
	10.171.026.581	11.485.386.942

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ	201.185.623	443.755.770
Chi phí công cụ dụng cụ	99.760.550	497.734.603
	300.946.173	941.490.373

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	20.083.001.404	393.170.777	1.984.518.545	22.460.690.726
Mua trong năm	-	76.850.000	-	76.850.000
Tại ngày 31/12/2018	20.083.001.404	470.020.777	1.984.518.545	22.537.540.726
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	8.233.615.159	354.441.596	1.262.623.866	9.850.680.621
Khấu hao trong kỳ	538.964.612	48.335.430	161.784.468	749.084.510
Tại ngày 31/12/2018	8.772.579.771	402.777.026	1.424.408.334	10.599.765.131
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	11.849.386.245	38.729.181	721.894.679	12.610.010.105
Tại ngày 31/12/2018	11.310.421.633	67.243.751	560.110.212	11.937.775.595

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá tại 31/12/2018 là 380.479.990 VND, khấu hao trong năm là 79.375.001 VND và khấu hao lũy kế tại 31/12/2018 là 257.979.989 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Sách và Văn Hóa Phẩm Quảng Lợi	150.926.592	150.926.592	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	-	-	121.594.126	121.594.126
Công ty Cổ phần Bàn đồ và Tranh ảnh giáo dục	843.056.837	843.056.837	950.749.931	950.749.931
Công ty Cổ phần đồ chơi an toàn Việt	123.088.761	123.088.761	483.624.092	483.624.092
Công ty TNHH in Thanh Bình	-	-	436.520.000	436.520.000
Công ty TNHH In và Thương Mại Ngọc Hương	-	-	378.803.505	378.803.505
Phải trả cho các đối tượng khác	3.265.105.532	3.265.105.532	3.695.495.859	3.695.495.859
	4.382.177.722	4.382.177.722	6.066.787.513	6.066.787.513

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu VND		Số đã nộp VND		Số phải nộp VND	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	128.937.141	771.074.535	721.818.189	-	79.680.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.614.401	-	330.823.133	312.317.877	71.119.657	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.860.140	133.494.408	177.354.686	-	74.720.418
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.015.677.308	3.015.677.308	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	22.498.777	22.498.777	-	-
	52.614.401	159.797.281	4.276.568.161	4.252.666.837	71.119.657	154.401.213

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giáp Thị Vân Khanh (Cửa hàng Café Vintage 197)	144.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	27.358.700	3.507.000
	171.358.700	123.507.000

13. Các khoản vay ngắn hạn

	Năm 2018	
	Tăng	Giảm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ii)	8.777.469.782	8.777.469.782
	28.777.469.782	28.777.469.782

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-HABOOK với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tổng hạn mức vay là 20.000.000.000 VND, tổng số tiền vay trong năm là 20.000.000.000 VND. Thời gian vay theo từng kế ước nhận nợ và dưới 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên.
- (ii) Hợp đồng vay số 081/KHDN-HBT/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam để thanh toán tiền mua hàng cho Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc và Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội. Tổng hạn mức vay là 10.000.000.000 VND, tổng số tiền vay trong năm là 8.777.469.782 VND. Thời gian vay theo từng kế ước nhận nợ và dưới 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.392.500	393.000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	12.606.314
Nhận ký quỹ, ký cược	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.740.294.492	1.328.554.688
	1.785.686.992	1.366.554.002

(*) Các khoản phải trả nhà thầu phục vụ hoạt động xây lắp công trình Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật NIC.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	20.000.000.000	4.000.000.000	1.126.124.121	-	-	25.126.124.121
Lợi nhuận năm nay	-	-	1.179.570.163	-	-	1.179.570.163
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.017.839.121)	-	163.379.341	(854.459.780)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(486.000.000)	-	(486.000.000)
Giảm khác	-	-	(242.791.860)	-	-	(242.791.860)
Tại ngày 01/01/2018	20.000.000.000	4.000.000.000	1.045.063.303	(486.000.000)	163.379.341	24.722.442.644
Lợi nhuận năm nay	-	-	1.045.978.977	-	-	1.045.978.977
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(915.557.016)	-	58.978.508	(856.578.508)
Giảm khác (i)	-	-	(183.119.961)	-	-	(183.119.961)
Tại ngày 31/12/2018	20.000.000.000	4.000.000.000	992.365.303	(486.000.000)	222.357.849	24.728.723.152

(i) Bao gồm khoản chi thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không thường trực và khoản truy thu thuế theo biên bản kiểm tra thuế ngày 14/05/2018 của Cục thuế Hà Nội.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 45/NQ-HABOOK-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau.

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận được phân phối		1.045.063.303
Cổ tức (chi tiền mặt)		797.600.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	5%	58.978.508
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	58.978.508

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/01/2018</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
UBND Thành phố Hà Nội	7.518.000.000	37,59%	7.518.000.000	37,59%
Đỗ Ngọc Khanh	6.209.500.000	31,05%	6.329.500.000	31,65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5.709.500.000	28,55%	5.709.500.000	28,55%
Các cổ đông khác	563.000.000	2,81%	443.000.000	2,21%
	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước	797.600.000	800.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu Quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	6.000	6.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.994.000	1.994.000

16. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 2 Cửa Bắc để sử dụng với mục đích sử dụng làm văn phòng làm việc, cơ sở kinh doanh kể từ ngày 01/01/1996. Diện tích khu đất thuê là 1649 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 45B Lý Thường Kiệt để sử dụng với mục đích sử dụng làm văn phòng làm việc, cơ sở kinh doanh trong thời gian 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Diện tích khu đất thuê là 1.076,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

17. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu	152.803.426.924	127.777.418.586
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.137.773.924	126.195.134.709
Doanh thu xây lắp	1.665.653.000	1.582.283.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.495.713.182	4.545.992.807
Hàng bán bị trả lại	2.495.713.182	4.545.992.807
Doanh thu thuần	150.307.713.742	123.231.425.779

18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	127.516.570.818	101.915.773.093
Giá vốn xây lắp	1.615.682.450	1.547.052.076
	129.132.253.268	103.462.825.169

19. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.524.893.121	5.345.479.336
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	910.819.243	613.540.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	560.769.659	674.114.064
Tiền thuê đất	2.242.944.621	1.701.573.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.126.011.900	2.816.585.251
Chi phí bằng tiền khác	1.246.758.722	1.230.427.646
	13.612.197.266	12.381.720.209

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.845.003.506	2.492.930.766
Chi phí dụng cụ quản lý	404.745.839	352.571.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.689.852	199.704.684
Thuế phí và lệ phí	750.648.207	610.415.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.166.658	1.104.683.771
Chi phí bằng tiền khác	863.091.428	1.014.883.049
	5.967.345.490	5.775.188.719

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.307.473.721	1.474.462.703
Thu nhập chịu thuế	1.307.473.721	1.474.462.703
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	261.494.744	294.892.540
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	50.823.133	57.831.913
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(52.614.401)	(58.274.813)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(330.823.133)	(347.064.041)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(71.119.657)	(52.614.401)

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.045.978.977	1.179.570.163
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.045.978.977	1.179.570.163
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.994.000	1.997.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	525	590

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

23. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.437.420.850	845.584.962
Chi phí nhân công	8.495.296.627	8.094.460.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	828.459.511	873.818.748
Chi phí công cụ dụng cụ	1.315.565.082	966.111.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.992.832.229	8.844.600.092
Chi phí khác bằng tiền	5.230.004.578	4.685.225.565
	25.299.578.877	24.309.801.138

24. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.250.972.148	-	2.216.165.829	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.370.117.106	-	5.891.669.172	-
	9.621.089.254	-	8.107.835.001	-
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			6.167.864.714	7.433.341.515
			6.167.864.714	7.433.341.515

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.250.972.148	-	3.250.972.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.370.117.106	-	6.370.117.106
	9.621.089.254	-	9.621.089.254
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.216.165.829	-	2.216.165.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.891.669.172	-	5.891.669.172
	8.107.835.001	-	8.107.835.001

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	6.167.864.714	-	6.167.864.714
	6.167.864.714	-	6.167.864.714
01/01/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	7.433.341.515	-	7.433.341.515
	7.433.341.515	-	7.433.341.515

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:


	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	428.700.000	402.633.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	175.578.250	137.098.750
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	390.721.002	142.291.250

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

28. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2019.



Trần Trung
Người lập biểu



Nguyễn Hải Đăng
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

